



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 8 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh**
Laboratory: EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam**
Organization: Vietnam Energy Inspection Corporation

Số hiệu/ Code: **VILAS 483**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: Chemical

Người quản lý: **Nguyễn Minh Tân**
Laboratory manager: Nguyen Minh Tan

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /8/2025 đến ngày 29/04/2026**

Địa chỉ: **32 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
Address: 32 Dao Duy Anh Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm: **Lô II-1, Đường Số 1, Nhóm CN2, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.**
Location: Lot II-1, Road No. 1, Group CN2, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City.

Điện thoại/ Tel: **0913 911 566**

Email: **lab@eic.com.vn**

Website: **www.eic.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh dễ bay hơi. Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Volatile Sulfur content. Ultraviolet Fluorescence method</i>	1 mg/kg	ASTM D6667-21
2.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng <i>Determination of Total Sulfur content.</i>	Đến/ to: 120 mg/L	EIC L 033 (2022)
3.		Xác định thành phần hydrocarbons và hỗn hợp propane/ propene (1,3- Butadiene, 1-Butene, 1-Pentene, 2,2- Dimethylpropane, 2-Methyl-1-Butene, 3- Methyl-1-Butene, Ethylene, Ethane, Propylene, Propane, Methane, cis-2- Butene, cis-2-Pentene, Isobutene, Isopentane, n-Butane, trans-2-Pentene, Isobutane) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Hydrocarbons and Propane/Propene Mixtures. GC-FID method.</i>	(0.01 ~ 100) % mole	(a) ASTM D2163-23e1 TCVN 8360:2010
4.		Xác định áp suất hơi bão hòa Reid ở 37,8°C <i>Testing of Reid Vapour Pressure at 37.8°C.</i>	Đến 1700 kPa	ASTM D1267-23 TCVN 8356:2010
5.		Xác định ăn mòn đồng ở 37,8°C/1h <i>Determination of Copper Strip Corrosion 37,8°C</i>	1	ASTM D1838-21 TCVN 8359:2010
6.		Xác định nước tự do <i>Determination of Free water</i>	Phát hiện	GPA 2140-2017
7.		Xác định độ bay hơi 95%vol <i>Determination of Volatile Degree 95%Vol</i>	(-50 ~ 5)°C	ASTM D1837-17 TCVN 8358:2010
8.		Xác định hàm lượng cặn <i>Determination of Residue content</i>	(0.05 ~ 100)%	ASTM D2158-21 TCVN 3165:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Tính toán các chỉ tiêu vật lý (áp suất, tỷ trọng, chỉ số MON) từ phân tích thành phần. <i>Calculation of Certain Physical Properties (vapor pressure, relative density, and motor octane number (MON)) from Compositional Analysis.</i>		ASTM D2598-21 TCVN 8362:2010
10.	Khí thiên nhiên, Khí dầu mỏ hóa lỏng	Xác định hàm lượng H ₂ S Phương pháp sử dụng tuýp thử <i>Testing of Hydrogen Sulfide content Using length-of-Stain Detector Tubes method.</i>	(0.5 ~ 30) mg/L	ASTM D4810-20 TCVN 9796:2013
11.	<i>Natural Gas, Liquefied Petroleum Gases (LPG)</i>	Xác định hàm lượng Mercaptan Phương pháp sử dụng tuýp thử <i>Testing of Mercaptan content Using length-of-Stain Detector Tubes method.</i>	Đến/ to: 120 ppm	ASTM D1988-20 TCVN 9795:2013
12.	Khí thiên nhiên <i>Natural Gas</i>	Phân tích thành phần: Hydrocacbon từ C1-C5 (Phương pháp GC-FID) và các khí trơ như: N ₂ , CO ₂ , CO, O ₂ , H ₂ . (Phương pháp GC-TCD) Phương pháp GC-TCD/ FID <i>Testing for natural gas: hydrocarbon (C₁-C₅), N₂, CO₂, CO, O₂, H₂. GC-TCD/ FID method.</i>	(0.01 ~ 100) % Mol	ASTM D1945-14 (2019) TCVN 9794:2013
13.	Hydrocarbon nhẹ <i>Light Hydrocarbon</i>	Phân tích tỷ trọng hay tỷ trọng tương đối bằng tỷ trọng kế <i>Determination of Density or Relative Density by Pressure Hydrometer method</i>	(0.500 ~ 0.600) kg/L	ASTM D1657-22e1 TCVN 8357:2010
14.	Nhiên liệu khí <i>Gaseous Fuels</i>	Tính toán giá trị nhiệt trị, hệ số nén và tỷ trọng <i>Calculation of Heat Value, Compressibility Factor and Relative Density.</i>		ASTM D3588-98 (2017) e1
15.	Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng <i>Crude petroleum and liquid petroleum products</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc tỷ trọng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Testing of density, relative density or API gravity Hydrometer method</i>	(0.600 ~1.100) kg/L	ASTM D1298-12b(2017)e1 TCVN 6594:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Sản phẩm dầu mở dạng lỏng <i>Liquid Petroleum Products</i>	Xác định loại hydrocarbon no, aromatic, olefin Phương pháp sử dụng chỉ thị Fluorescent Indicator <i>Testing of saturated hydrocarbon types aromatic, olefin. Using Fluorescent indicator adsorption method.</i>	(0.3 ~ 99) % Vol	ASTM D1319-20a TCVN 7330:2011
17.	Nhiên liệu chưng cất <i>Distillate Fuel</i>	Phân tích nước tự do và tạp chất dạng hạt. Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Testing of free water and particulate contamination. Visual Inspection Procedures</i>		ASTM D4176-22 TCVN 7759:2008
18.	Nhiên liệu Diezen <i>Diesel fuels</i>	Tính toán chỉ số Cetan <i>Calculation of cetane index</i>		ASTM D4737-21 TCVN 3180:2013
19.	Sản phẩm dầu mở <i>Petroleum products</i>	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển. <i>Testing of distillation at atmospheric pressure.</i>	Đến 400 °C	(a) ASTM D86-23ac2 TCVN 2698:2011
20.		Xác định điểm chớp cháy Phương pháp sử dụng thiết bị thử cốc kín bằng thiết bị thử cốc kín Pensk. <i>Testing of flash point. Using Pensky-Martens closed cup tester.</i>	(40 ~ 370) °C	ASTM D93-20 TCVN 2693:2007
21.		Xác định áp suất hơi Phương pháp Reid <i>Testing of Vapor Pressure Reid Method</i>	≤ 180 kPa	ASTM D323-20a TCVN 5731:2010
22.		Xác định độ ăn mòn đồng Phương pháp thử tấm đồng <i>Testing of corrosiveness to Copper Copper strip test method.</i>	1a	ASTM D130-19 TCVN 2694:2007
23.		Xác định hàm lượng cặn conradson carbon <i>Testing of conradson carbon residue</i>		ASTM D189-06 (2019) TCVN 6324:2010
24.		Xác định hàm lượng tro <i>Testing of ash content</i>	(0.001 ~ 0.180) %Wt	ASTM D482-19 TCVN 2690:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
25.	Sản phẩm dầu mỏ <i>Petroleum Products</i>	Xác định điểm đông đặc <i>Testing of Pour Point.</i>	-60 °C min	ASTM D97- 17b(2022) TCVN 3753:2011
26.		Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy. Phương pháp sử dụng thiết bị thử cốc hở Cleveland. <i>Testing for Flash and Fire Points. Using Cleveland Open Cup Tester method.</i>	(79 ~ 400) °C	ASTM D92-18 TCVN 7498:2005 TCVN 2699:1995
27.		Xác định trị số axit và kiềm Phương pháp chuẩn độ bằng chỉ thị màu. <i>Testing for Acid and Base Number Color-Indicator Titration method.</i>		ASTM D974-21 TCVN 2695:2008
28.		Xác định hàm lượng V, Ca, Na, Pb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử bằng ngọn lửa <i>Testing for Vanadium, Calcium, Sodium, Lead content Flame Atomic Absorption Spectrometry method.</i>	V: 0.1 mg/L Ca: 0.1 mg/L Na: 0.1 mg/L Pb: 0.1 mg/L	ASTM D3605-22
29.	Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ <i>Petroleum and Petroleum Products</i>	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Sulfur Ultraviolet Fluorescence method.</i>	(1 ~ 8000) mg/Kg	ASTM D5453-19a TCVN 7760:2013
30.	Sản phẩm dầu mỏ, vật liệu Bitum <i>Petroleum Products and Bituminous Materials</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Testing of Water content Distillation method</i>	(0~25)% Vol	ASTM D95-13 (2018) TCVN 2692:2007
31.	Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia <i>Petroleum products, lubricating oils and additives</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Karl Fischer <i>Determination of water content Coulometric Karl Fischer titration method.</i>	(10 ~ 25 000) mg/kg	ASTM D6304-20 TCVN 3182:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
32.	Xăng Gasoline	Xác định hàm lượng oxy, hợp chất Oxygenate, MTBE, ETBE, TAME, DIPE, Tertiary-Amyl Alcohol, Iso- propyl ancol, Iso-butyl ancol, Tert-butyl ancol, Metanol, Ketone, Ete, Ester. Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Oxy Content, oxygenate compound, MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl Alcohol, Iso-propyl ancol, Iso-butyl ancol, Tert- butyl ancol, Metanol, Ketone, Ete, Ester. Gas chromatography method</i>	(0.2 ~ 20) % Wt	ASTM D4815-22 TCVN 7332:2013
33.		Xác định hàm lượng Benzene, Toluene, Ethylbenzene, p/m -Xylene, o-Xylene, C ₉ và các aromatic nặng hơn, và tổng aromatic Phương pháp sắc ký khí GC-FID <i>Determination of Benzene, Toluene, Ethylbenzene, p/m-Xylene, o-Xylene, C₉ and Heavier Aromatics, and Total Aromatics Gas chromatography method</i>	(0.1 ~ 80) % Vol	ASTM D5580-21 TCVN 3166:2019
34.	Xăng Gasoline	Xác định hàm lượng chì Phương pháp F- AAS <i>Determination of Lead content Atomic Absorption Spectroscopy method.</i>	(2.5~40) mg/L	ASTM D3237-22 TCVN 7143:2010
35.		Xác định hàm lượng mangan Phương pháp F- AAS. <i>Testing for manganese content F-AAS method.</i>	(2.5~40) mg/L	ASTM D3831-22 TCVN 7331:2008
36.	Dầu thô và dầu FO Crude Oil và Fuel Oils	Xác định hàm lượng cặn Phương pháp trích ly <i>Testing of sediment content The extraction method</i>	(0.01 ~ 0.40) % Wt	ASTM D473-07 (2017)e1 TCVN 9790:2013
37.	Dầu Diesel, Hydrocarbon cháy Diesel Fuels, Hydrocarbon Burner	Tính giá trị nhiệt thực và nhiệt toàn phần Phương pháp tính toán <i>Calculation of Estimation of Net and Gross Heat of Combustion. Calculation method.</i>		ASTM D4868-17



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
38.	Chất lỏng dầu mở trong suốt và không trong suốt <i>Transparent and Opaque Liquids</i>	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực). <i>Testing of Kinematic Viscosity (and calculation of Dynamic Viscosity</i>	(1.6 ~ 1200) mm ² /s	ASTM D445-21e2 TCVN 3171:2011
39.	Nhiên liệu hàng không <i>Aviation Fuel</i>	Xác định tạp chất dạng hạt (mẫu đường ống) <i>Testing of Particulate Contaminant (by Line Sampling)</i>		ASTM D2276-22
40.	Nhiên liệu hydrocarbon lỏng <i>Liquid Hydrocarbon Fuels</i>	Xác định nhiệt trị của sản phẩm hydrocarbon lỏng. Phương pháp sử dụng bom đo nhiệt lượng. <i>Testing of Heat of Combustion Using Bomb Calorimeter method</i>		ASTM D240-19
41.	Sản phẩm dầu mỡ, Dầu nhờn <i>Petroleum products, Lubricating Oils</i>	Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Testing of Acid Number Potentiometric Titration method.</i>	0.01 mgKOH/g	ASTM D664-18e2 TCVN 6325:2013
42.	Sản phẩm dầu mỡ, Dầu nhờn <i>Petroleum Products, Lubricating Oils</i>	Xác định trị số kiềm Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit pecloric <i>Testing for Base Number Potentiometric Pechloric Acid Titration method.</i>	(0.76~300)mg KOH/g	ASTM D2896-21 TCVN 3167:2008
43.	Sản phẩm dầu mỡ, Dầu nhờn <i>Petroleum Products, Lubricating Oils</i>	Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 °C và 100 °C <i>Calculating Viscosity Index from Kinematic Viscosity at 40 °C and 100 °C.</i>	(2~70) cSt ở 100°C	ASTM D2270-10 (2016) TCVN 6019:2010
44.	Dầu nhờn <i>Lubricating Oils</i>	Xác định cặn cơ học pentan. Phương pháp màng lọc. <i>Testing of Pentane Insolubles Membrane Filtration method</i>		ASTM D4055-04 (2019)
45.	Dầu nhờn <i>Lubricating Oils</i>	Xác định hàm lượng Ba, Ca, Mg, Zn Phương pháp F- AAS <i>Testing for Barium, Calcium, Magnesium, and Zinc content. F-AAS method.</i>	Ba: 0.005 % Mg: 0.002 % Ca: 0.005 % Zn: 0.005 %	ASTM D4628-16 

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
46.	Dầu thô và nhiên liệu còn lại <i>Crude Oils and Residual Fuels</i>	Xác định hàm lượng Ni, V, Fe, Na Phương pháp F- AAS. <i>Testing for Nickel, Vanadium, Iron, and Sodium content. F-AAS method.</i>	Ni: 0.5 mg/kg V: 0.5 mg/kg Fe: 1.0 mg/kg Na: 0.1 mg/kg	ASTM D5863-22
47.	Nhiên liệu chưng cất trung bình <i>Middle Distillate Fuels</i>	Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc <i>Testing of particulate contamination. Filtration method</i>	(0 ~ 25) g/m ³	ASTM D6217-21 TCVN 2706:2008
48.	Dầu nhiên liệu <i>Fuel Oils</i>	Xác định hàm lượng kim loại Al, Si Phương pháp F- AAS <i>Determination of Aluminum and Silicon content F-AAS method.</i>	(5 ~ 250) mg/kg	ASTM D5184-22
49.	(a) Ethanol	Xác định hàm lượng ethanol Phương pháp sắc ký khí GC - FID <i>Determination of ethanol content GC - FID method.</i>	Ethanol: (20~ 100)%	TCVN 7864:2013
50.		Xác định hàm lượng ethanol, methanol Phương pháp sắc ký khí GC - FID <i>Determination of ethanol, methanol content GC - FID method.</i>	Ethanol: (20~ 100)% Methanol: (0.1~ 0.6)%	ASTM D5501-20
51.	(a) Dầu bôi trơn và chất phụ gia <i>Lubricating oils and additives</i>	Xác định hàm lượng tro sunphat <i>Testing of sulfated ash content.</i>	0.005 %	ASTM D874-23 TCVN 2689:2007
52.	Dung môi dễ bay hơi và hoá chất <i>Volatile solvents and chemical</i>	Xác định độ axit <i>Testing of acidity</i>	(0.002~ 0,05) %	ASTM D1613 – 17 TCVN 7892:2008
53.	Nhiên liệu khoáng rắn <i>Solid mineral fuels</i>	Xác định tổng hàm lượng carbon, hydro và nitơ Phương pháp đốt khô <i>Determination of total carbon, hydrogen and nitrogen content Combustion method</i>	C:0.3 % H:0.03 % N:0.01 %	ISO 29541:2010 TCVN 9816:2013 ASTM D5373-21
54.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		ISO 1171:2010 TCVN 173:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
55.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp Eschka. <i>Determination of total sulfur content Eschka method</i>	0.17%	ISO 334:2020 TCVN 175:2015
56.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị tỏa nhiệt thực. <i>Determination of gross calorific value method. The bomb calorimetric method and calculation of net calorific value method.</i>		ISO 1928:2020 TCVN 200:2011
57.		Xác định clo dùng hỗn hợp eschka <i>Determination of chlorine using Eschka mixture method.</i>	0.012%	ISO 587:2020 TCVN 5230:2007
58.		Xác định hàm lượng phospho Phương pháp khối lượng <i>Determination of phosphorus content Gravimetric method</i>	0.01%	TCVN 254-1:2009
59.	Than Hard Coal	Xác định thành phần hạt trên sàng Phương pháp sàng khô <i>Determination of Size Dry sieve</i>		ISO 1953:2015 TCVN 251:2018
60.		Xác định hàm lượng ẩm toàn phần - Phương pháp sấy khô trong môi trường không khí - Phương pháp sấy khô trong môi trường khí Nito <i>Determination of total moisture content - Drying in air atmosphere method - Drying in a nitrogen atmosphere method</i>		ISO 589:2008 TCVN 172:2019
61.		Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung <i>Determination of moisture in general analysis test sample.</i>		ISO 11722:2013 TCVN 11152:2015
62.	Than Hard Coal	Xác định chỉ số nghiền hardgrove <i>Determination of Hardgrove grindability index.</i>		ISO 5074:2015 TCVN 6015:2018 ASTM D409/ D409M-16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 483

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
63.		Xác định thành phần hạt trên sàng Phương pháp sàng khô <i>Size analysis Dry sieve method</i> Size (mm):0.250; 1.0; 1.4; 2.0; 2.36; 4.75; 5.0; 10.0; 15.0; 20.0; 25.0; 30.0; 40.0; 50.0; 60.0;75.0.		ASTM D4749/ ASTM D4749M-87 (2019)e1
64.		Phân tích hàm lượng tro <i>Testing of Ash content</i>		ASTM D3174-12 (2018)e1
65.		Phân tích hàm lượng ẩm toàn phần <i>Testing of Total Moisture content.</i>		ASTM D3302/ D3302M-2022a
66.		Phân tích hàm lượng ẩm trong mẫu phân tích. <i>Testing of Moisture in the analysis sample.</i>		ASTM D3173/3173M-17a
67.	Than và Cốc <i>Hard coal and coke</i>	Xác định đặc tính nóng chảy của tro <i>Determination of ash fusibility</i>	< 1600°C	ISO 540:2008 TCVN 4917:2011 ASTM D1857/D1857M-18
68.		Xác định hàm lượng chất bốc. <i>Determination of volatile matter.</i>		ISO 562:2010 TCVN 174:2011
69.		Xác định thành phần hóa của tro từ quy trình sử dụng than <i>Testing for Major and Minor Elements in Combustion Residues from Coal Utilization Processes</i>	SiO ₂ : 10.3 mg/L Al ₂ O ₃ : 5.0 mg/L Fe ₂ O ₃ : 0.5 mg/L CaO: 1 mg/L MgO: 0.1 mg/L Na ₂ O: 0.05 mg/L K ₂ O: 0.5 mg/L TiO ₂ : 1.4 mg/L	ASTM D3682-21
70.	Than và Cốc <i>Hard coal and coke</i>	Xác định Xác định hàm lượng carbon tổng số và carbon cháy được <i>Determination of total, combustible carbon residues.</i>	0,01 %	ASTM D6316-17
71.		Xác định hàm lượng carbon cố định Phương pháp tính toán <i>Determination of fixed carbon content Calculate method</i>		ISO 17246:2010 TCVN 9813:2013 ASTM D3172-13 (2021)e1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 483**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
72.		Tính toán hàm lượng oxy dựa trên các nguyên tố (carbon, hydro, nitơ, lưu huỳnh, tro) <i>Calculation of oxygene content from total carbon, hydrogene, nirtogene, sulfur, ash content)</i>		ISO 17247:2020 TCVN 8621:2015
73.		Phân tích hàm lượng chất bốc. <i>Testing of Volatile Matter content</i>		ASTM D3175-20
74.		Phân tích nhiệt trị toàn phần và tính toán giá trị nhiệt thực. <i>Testing of Gross Calorific Value and calculation of net Calorific value.</i>		ASTM D5865/ ASTM D5865M-19

Ghi chú/Note:

- ASTM: American Society for Testing and Materials
- GPA: Gas Processors Association
- EIC L 033: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (a): đính chính của Quyết định số 718/QĐ-VPCNCL ngày 25/4/2023/ *correction for accreditation decision number 718/QĐ-VPCNCL dated 25/4/2023*

Trường hợp Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm phân tích thử nghiệm EIC - Phòng thí nghiệm Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the EIC Testing Center - Ho Chi Minh LAB that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

